**Phụ lục II**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ NGƯỜI XUẤT KHẨU** | | | | | | | | |
| Tên:  Mã số thuế:  Địa chỉ: | | | | | | | | |
| **HÀNG HÓA ĐÁP ỨNG QUY TẮC XUẤT XỨ FTA/GSP...** | | | | | | | | |
| **TIÊU CHÍ XUẤT XỨ** | | | | | | | | |
| □ Xuất xứ thuần tuý (WO)  □ Sản xuất toàn bộ từ nguyên liệu có xuất xứ (PE)  □ Đáp ứng/Giá trị hàm lượng gia tăng (RVC/LVC…, ghi cụ thể giá trị đạt được (%))  □ Chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC - ghi cụ thể cấp độ chuyển đổi mã số HS)  □ Quy trình sản xuất (Specific process)  □ Tỷ lệ “de-minimis” (ghi rõ tỷ lệ...%) | | | | | | | | |
| **CHI TIẾT VỀ HÀNG HÓA** | | | | | | | | |
| Mô tả hàng hóa: | | | | | | | | |
| Nước nhập khẩu hàng hóa: | | | | | | | | |
| Kiểu dáng (Model if any): | | | | | | | | |
| Mã số hàng hóa cấp độ 6 số: | | | | | | | | |
| Trị giá: | | | | | | | | |
| **TIÊU CHÍ CHUYỂN ĐỔI MÃ SỐ HÀNG HÓA VÀ THỎA MÃN TIÊU CHUẨN/GIÁ TRỊ HÀM LƯỢNG GIA TĂNG** | | | | | | | | |
| STT | Mô tả toàn bộ nguyên liệu, bộ phận | Mã số hàng hóa (áp dụng đối với tiêu chí xuất xứ CTC) | | Xuất xứ | Tên nhà sản xuất (chỉ khai khi nguyên liệu có xuất xứ và nước xuất xứ là Việt Nam) | | Trị giá nguyên liệu  - Giá CIF tại thời điểm nhập khẩu  - Giá mua trong nước (theo hóa đơn) | |
|  |  |  | |  |  | | Có xuất xứ | Không có xuất xứ |
|  |  |  | |  |  | |  |  |
|  |  |  | |  |  | |  |  |
|  |  |  | |  |  | |  |  |
|  |  |  | |  |  | |  |  |
|  |  |  | |  | Tổng số | |  |  |
| Chi phí nhân công trực tiếp: | | | | | | | | |
| Chi phí phân bổ trực tiếp: | | | | | | | | |
| Lợi nhuận: | | | | | | | | |
| Chi phí khác: | | | | | | | | |
| **TÍNH GIÁ TRỊ HÀM LƯỢNG GIA TĂNG** | | | | | | | | |
| Quy định tại Thông tư quy định xuất xứ hàng hóa của Bộ Công Thương và các Thông tư quy định quy tắc xuất xứ trong các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên. | | | | | | | | |
| **CÔNG BỐ CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN CUNG CẤP TÀI LIỆU NÀY** | | | | | | | | |
| Tôi khẳng định quá trình sản xuất cuối cùng tạo ra hàng hoá được thực hiện tại Việt Nam và xác nhận thông tin cung cấp trong tài liệu này là đúng và chính xác. Tôi chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin. Tôi sẽ phối hợp, theo quy định, với cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra cơ sở sản xuất và hồ sơ chứng từ lưu giữ. | | | | | | | | |
| Tên: | | | Chức vụ: | | | Ngày: | | |
| Số điện thoại: | | |  | | | Thư điện tử: | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

*- Đối với nguyên trong nước có xuất xứ, cung cấp giấy xác nhận hoặc hóa đơn mua bán từ nhà cung cấp nội địa.*

*- Trường hợp cộng gộp nguyên liệu từ Nước thành viên của Hiệp định, cung cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hoặc hóa đơn mua hàng, tài liệu chứng minh.*

*- Tỷ lệ “de - minimis” tính theo công thức quy định tại Thông tư quy định xuất xứ hàng hóa của Bộ Công Thương và các Thông tư quy định quy tắc xuất xứ trong các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên.*